

UNIT 9 : UNDERSEA WORLD

A. READING:

1/ undersea /ˌʌndə'si:/ (adj)	: dưới mặt biển
2/ ocean /'əʊʃn/ (n)	: đại dương
3/ Pacific Ocean /'pə'sɪfɪk 'əʊʃn / (n)	: Thái Bình Dương
4/ Atlantic Ocean /ət'læntɪk 'əʊʃn / (n)	: Đại Tây Dương
5/ Arctic Ocean /'ɑ:kɪk 'əʊʃn / (n)	: Bắc Băng Dương
6/ Antarctic Ocean /æn'ta:ktɪk 'əʊʃn / (n)	: Nam Băng Dương
7/ Indian Ocean /'ɪndiən 'əʊʃn / (n)	: Ấn Độ Dương
8/ gulf /gʌlf/ (n)	: vịnh
9/ bay /beɪ/ (n)	: vịnh nhỏ
10/ seal / si:l/ (n)	: hải cẩu
11/ jellyfish /'dʒelɪfɪʃ / (n)	: con sứa
12/ turtle /'tɜ:tl/ (n)	: rùa biển
13/ shark /ʃɑ:k/ (n)	: cá mập
14/ altogether /ˌɔ:lto'geðə/ (adv) = in total	: tổng cộng
15/ to cover /'kʌvə/ (v)	: bao phủ
16/ surface /'sɜ:fɪs/ (n)	: bề mặt
17/ challenge /'tʃælɪndʒ / (v) / (n)	: thách thức
18/ mystery /'mɪstəri / (n)	: điều bí ẩn
19/ to lie – lay – lain	: to exist or be found (tồn tại)
20/ to overcome – overcame – overcome	: khắc phục
21/ depth /depθ/ (n)	: độ sâu
22/ submarine /ˌsʌbmə'ri:n/ (n)	: tàu ngầm
23/ to investigate /ɪn'vestɪgeɪt/ (v)	: điều tra
24/ seabed /'si:bed/ (n)	: đáy biển
25/ sample /'sæmpl / (n)	: mẫu vật
26/ marine /mə'ri:n/ (adj)	: có liên quan đến biển
27/ satellite /'sætələɪt / (n)	: vệ tinh
28/ a wide range of /ə waɪd reɪndʒ əv /	: đủ loại
29/ temperature /'temprətʃə / (n)	: nhiệt độ
30/ undersea population (n)	: a group of animals living in the sea
31/ to exist /ɪg'zɪst/ (v)	: tồn tại
32/ precious /'preʃəs / (adj)	: valuable (có giá trị, quý giá)
33/ to fall into sth (v)	: có thể chia thành
34/ bottom /'bɒtəm/ (n)	: đáy sông / hồ / biển
35/ starfish (n)	: sao biển
36/ water current /'wɔ:tə 'kʌrənt/ (n)	: dòng nước
37 tiny /'taɪni/ (adj)	: very small (rất nhỏ)
38/ organism /'ɔ:gənɪzəm/ (n)	: sinh vật
39/ oversized /'əʊvəsəɪzd/ (adj)	: quá lớn
40/ to contribute to sth /kən'trɪbjʊ:t/	: thêm vào, góp phần vào
41/ biodiversity /ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:səti/	: đa dạng sinh học
42/ to maintain /meɪn'teɪn/	: duy trì, bảo quản
43/ be at stake /ət steɪk/ = be in danger	: đang bị đe dọa
44/ to refer to sth /sb as sth /rɪ'fɜ: /	: đề cập đến

45/ term /tɜ:m/ (n)	: thuật ngữ
46/ balanced /'bælənst/ (adj)	: cân bằng
47/ percentage /pə'sentɪdʒ/ (n)	: phần trăm
48/ to remain /rɪ'meɪn/	: vẫn còn
B. SPEAKING:	
1/ to take action	: hành động
2/ plastic /'plæstɪk/ (n)	: nhựa
3/ dustbin /'dʌstbɪn/ (n)	: thùng rác
4/ sparingly /'speərɪŋli/ (adv)	: dè xẻn , tiết kiệm
5/ to threaten /'θretən/	: đe dọa
threat /θret/ (n)	: lời đe dọa
6/ to dispose of /dɪ'spəʊz/	: vứt bỏ
7/ fishing line	: dây câu
8/ herbicide /'hɜ:bɪsaɪd/ (n)	: thuốc diệt cỏ
9/ pesticide/ 'pestɪsaɪd/ (n)	: thuốc trừ sâu
10/ fertilizer /'fɜ:tɪlaɪzə/ (n)	: phân bón
11/ to harm / hɑ:m/	: làm hại
harm (n)	: sự làm hại
harmful (adj)	: có hại
harmless (adj)	: vô hại
12/ environment /ɪn'veɪərənmənt/ (n)	: môi trường
environmental /ɪn'veɪərən'mentəl/ (adj)	: thuộc môi trường
13/ to release /rɪ'li:s/	: thả
14/ smart /smɑ:t/ (adj) = clever	: thông minh
15/ consequence /'kɒnsɪkwəns/ (n)	: hậu quả
16/ to fill sth with sth	: làm đầy
17/ whale /weɪl/ (n)	: cá voi
18/ to explode /ɪk'spləʊd/	: nổ
explosion /ɪk'spləʊʒən/ (n)	: tiếng nổ
explosive /ɪk'spləʊsɪv/ (n)	: thuốc nổ
explosive (adj)	: gây nổ
19/ to spill /spɪl/	: làm tràn
20/ tanker /'tæŋkə/ (n)	: tàu chở dầu

C. LISTENING:

1/ mammal /'mæml/ (n)	: động vật có vú
2/ feed – fed – fed	: nuôi , cho ăn
3/ krill /krɪl/ (n)	: loài nhuyễn thể mà cá voi ăn được
4/ feeding ground (n)	: nơi kiếm ăn
5/ to migrate/ maɪ'greɪt/	: di cư
6/ calf /kɑ:f/ (n)	: thú con
7/ to decrease / dɪ'kri:s / = to reduce	: giảm
decrease (n)	: sự giảm sút
8/ to conserve / kən'sɜ:v /	: bảo tồn
conservation / ,kɒnsə'veɪʃən/ (n)	: sự bảo tồn
9/ measure / 'meʒə/ (n)	: biện pháp
10/ to protect /prə'tekt/	: bảo vệ
protection /prə'tekʃn/ (n)	: sự bảo vệ

D. WRITING:

1/ sperm whale /spɜ:m weɪl / (n)	: cá nhà táng
2/ carnivore /'kɑ:nɪvɔ:/ (n)	: thú ăn thịt
3/ squid / skwɪd / (n)	: con mực
4/ gestation / dʒe'steɪʃn / (n)	: thời kì thai nghén
5/ life span /laɪf spæn /	: tuổi thọ
6/ be at risk / ət rɪsk /	: đang có nguy cơ
7/ to entrap / ɪn'træp /	: đánh bẫy
entrapment /ɪn'træpmənt / (n)	: sự đánh bẫy
8/ accidental /,æksɪ'dentl / (adj)	: tình cờ
9/ fishing net (n)	: lưới đánh cá
10/ habitat / 'hæbɪtæt / (n)	: môi trường sống
11/ offspring / 'ɒfsprɪŋ/ (n)	: con cái
12/ concern /kən'sɜ:n / (n)	: mối quan tâm
13/ dolphin / 'dɒlfɪn/ (n)	: cá heo

E. LANGUAGE FOCUS:

1/ to ban /bæn/	: cấm
2/ be fed up with	: chán